

## 日本語学習攻略法

Phương pháp học tiếng Nhật

今月のテーマ Đề tài tháng này

今日から始めてみよう！ SNS で日本語学習！

Hãy bắt đầu từ hôm nay! Học tiếng Nhật qua SNS!

皆さんは Facebook や Twitter などの SNS を利用していますか？

今回は、SNS を使った日本語学習法のメリット、そして具体的な活用法を解説します。

Các bạn có sử dụng SNS như Facebook hay Twitter không?

Lần này xin được giải thích về ưu điểm của việc học tiếng Nhật qua SNS và cách thức sử dụng cụ thể.

SNS で日本語を学ぶ魅力 Sự hấp dẫn của việc học tiếng Nhật qua SNS

SNS を使って日本語を学ぶメリットは、いつでも、どこでも、好きなときに勉強できることです。また、SNS で発信される投稿は、文章や動画の長さが短いものが多いので、隙間時間を活用して、手軽に日本語が学ぶことができます。

Ưu điểm của việc học tiếng Nhật qua SNS là bạn luôn học được khi bạn thích ở mọi nơi mọi lúc. Hơn nữa, những nội dung truyền tải trên SNS thường là những đoạn văn hay phim ngắn nên bạn có thể học dễ và tận dụng khoảng thời gian rảnh của mình.

日本語をインプットする Tiếp thu tiếng Nhật

SNS で日本語関連のアカウントをフォローしておけば、日本語のインプット量を増やすことができます。語彙や JLPT 対策のように、日本語学習に直結したアカウントでもいいですし、好きな日本人芸能人のアカウントをフォローしてもいいでしょう。

Chỉ cần bạn theo dõi những tài khoản đăng ký liên quan đến tiếng Nhật trên SNS, thì bạn có thể tăng lượng tiếp thu tiếng Nhật. Như học từ vựng và luyện thi JLPT, bạn có thể học qua các tài khoản liên quan trực tiếp đến việc học tiếng Nhật, hoặc theo dõi các tài khoản của nghệ sĩ Nhật mà bạn thích

### 日本語をアウトプットする Ứng dụng tiếng Nhật

日記のように、今日思ったことを SNS で発信してみてもどうでしょうか。日本語がわからないときは、ネットの翻訳機能を使っても良いでしょう。日本語のアウトプットを習慣的に続けることで、日本語の表現力を伸ばすことができます。

Như nhật ký, bạn hãy thử truyền thông tin trên SNS về điều bạn nghĩ hôm nay xem sao ạ. Khi không hiểu tiếng Nhật thì bạn có thể dùng chức năng dịch. Từ việc có thói quen sử dụng tiếng Nhật, bạn có thể phát triển khả năng thể hiện tiếng Nhật của mình.

簡単に始められて、続けやすい SNS を使った日本語学習。

ぜひ挑戦してみてください。

Phương pháp học tiếng Nhật qua SNS vừa dễ thực hiện và dễ học tiếp được. Các bạn nhất định thử học nhé.

### 問題

#### Câu hỏi

★の数は、難易度を表します。(Số ngôi sao thể hiện mức độ khó dễ.)

★ 初級( Sơ cấp) ★★ 中級( Trung cấp) ★★★ 上級( Cao cấp)

#### 問題1

\_\_\_\_\_のことばの読み方として最もよいものを、1・2・3・4 から一つえらびなさい。

★ 問1:この寺院は十年前に建てられたそうだ。

- (1)寺院 1.しいん 2.じいん 3.てらいん 4.でらいん  
 (2)十年前 1.じゅねんまえ 2.じうねんまえ 3.じゅつねんまえ 4.じゅうねんまえ  
 (3)建てられた 1.すてられた 2.つくってられた 3.たてられた 4.まもってられた

★ 問2:夜中から風が強くなるでしょう。

- (4)夜中 1.よなか 2.よるなか 3.やなか 4.やるなか  
 (5)風 1.ふう 2.あめ 3.う 4.かぜ  
 (6)強く 1.よわく 2.つよく 3.ひどく 4.すごく

★★ 問3:首相はこの法律の改正には否定的だ。

- (7)首相 1.しゅそう 2.さいそう 3.しゅしょう 4.さしょう  
 (8)法律 1.ほうりつ 2.ほおりつ 3.ほんりつ 4.ほりつ  
 (9)改正 1.かいさつ 2.かいせい 3.ていせい 4.ていさつ  
 (10)否定的 1.こうていてき 2.てっていてき 3.あつとうてき 4.ひていてき

★★ 問4:転倒して足を骨折したようなので、整形外科を受診した。

- (11)転倒 1.てんこう 2.てんとう 3.てんしん 4.てんらく  
 (12)骨折 1.ほねおり 2.ほねせつ 3.こっせつ 4.こつおり  
 (13)整形外科 1.せいけいげか 2.せいけいがいか 3.せつけいげか 4.せつけいがいか  
 (14)受診 1.じゅこう 2.じゅけん 3.じゅぎょう 4.じゅしん

★★★ 問5:この医薬品の開発はまだ動物実験の段階だ。

- (15)医薬品 1.いぐすりひん 2.いりょうひん 3.いはんひん 4.いやくひん  
 (16)開発 1.かっぱつ 2.かんぱつ 3.かいはつ 4.かねはつ  
 (17)動物実験 1.どうぶつじっけん 2.どぶつじけん 3.どうぶつじっけん  
 4.どぶつじゅけん

(18)段階 1.だんか 2.だんかい 3.だんち 4.だんさ

問題2

\_\_\_のことばを漢字で書くとき、最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ 問1：つくえのまんなかにはながおいてある。

(19)つくえ 1.箱 2.机 3.段 4.棚

(20)まんなか 1.間ん中 2.万ん中 3.満ん中 4.真ん中

(21)はな 1.花 2.歯 3.鼻 4.葉

★ 問2：えいごでてがみをかきました。

(22)えいご 1.母語 2.映語 3.英語 4.漢語

(23)てがみ 1.包紙 2.厚紙 3.手紙 4.折紙

(24)かきました 1.作きました 2.話きました 3.聞きました 4.書きました

★★ 問3：ビザのしんせいしよはせいかくにきにゆうしてください。

(25)しんせいしよ 1.申請書 2.申告書 3.申込書 4.申言書

(26)せいかく 1.正解 2.正確 3.生活 4.性格

(27)きにゆう 1.書入 2.追入 3.記入 4.筆入

★★ 問4：ぜんそくりよくではしたら、いきぎれしてしまった。

(28)ぜんそくりよく 1.全走力 2.全転力 3.全飛力 4.全速力

(29)はしたら 1.歩ったら 2.走ったら 3.動ったら 4.迷ったら

(30)いきぎれ 1.息切れ 2.吸切れ 3.吐切れ 4.鼻切れ

★★★ 問5：りようりょうきんのめいさいしよ、ざいちゆう。かくにんのこと。

(31)りようりょうきん 1.代用資金 2.使用代金 3.利用料金 4.採用換金

(32)めいさいしよ 1.計算書 2.明細書 3.詳細書 4.書留書

(33)ざいちゅう 1.在中 2.最中 3.集中 4.懷中

(34)かくにん 1.承認 2.了認 3.解認 4.確認

### 問題3

\_\_\_\_\_に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (35) 駅前に新しいスーパーが\_\_\_\_\_。

1.うまれました 2.つくりました 3.できました 4.たてました

★ (36) 焼いたパンにバターを\_\_\_\_\_食べます。

1.かけて 2.ねって 3.つかって 4.ぬって

★★ (37) 本日の営業は\_\_\_\_\_しました。明日は10時開店です。

1.完了 2.終了 3.修了 4.済了

★★ (38) 医学\_\_\_\_\_を覚えるのは大変だ。

1.言語 2.学習 3.用語 4.勉学

★★★ (39) 観客は世界的オーケストラの\_\_\_\_\_演奏に耳を傾けた。

1.高 2.名 3.超 4.輝

### 問題4

\_\_\_に意味が最も近いものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (40) だれも私をさそってくれなかった。

1.みんな私に「いっしょに行かない?」と言った 2.みんな私に「いっしょに行こう」と言わなかった 3.みんな私をぜんぜん手伝ってくれなかった 4.みんな私にくわしく教えてくれなかった

★ (41) 残った料理は冷蔵庫に入れよう。

1.料理が残ったら、冷蔵庫に入れるといい 2.余った料理は冷蔵庫に入れたらどうだろう 3.料理が残ったから、冷蔵庫に入れるところだ 4.余った料理は冷蔵庫に入れよう

★★ (42) 定価1万円の商品が5千円でお求めになれます。

1. 値段が1万円の商品を5千円にしてほしいです 2. 値段が1万円の商品は5千円2枚で買えます 3. 値段が1万円の商品が5千円で買えます 4. 値段が1万円の商品は5千円になるかもしれません

★★ (43) 込んでいる電車で座ることができるなんて、ついで。

1. 電車が込んでいるのに座れるとは、運がいい 2. 電車が込んでいるのに座れて、楽だ 3. 電車が込んでいるのに座れるなんて、あまりない 4. 電車が込んでいるのに座れるなんて、ひさしぶりだ

★★★ (44) 痛みはさっきよりいくらかましになった。

1. 痛みはさっきより少し痛くなった 2. 痛みはさっきよりもっと痛くなった  
3. 痛みはさっきより少し痛くなくなった 4. 痛みはさっきよりもっと痛くなくなった

#### 問題5

次の文の \_\_\_\_ に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (45) 日本のカップラーメンは世界中で \_\_\_\_\_。

1. 食べている 2. 食べておく 3. 食べてしまう 4. 食べられている

★ (46) 社長は遅刻が多い社員を \_\_\_\_\_。

1. やめました 2. やめられました 3. やめさせました 4. やめさせられました

★★ (47) 最近 仕事が忙しくて疲れ \_\_\_\_\_ だから、今日は早く帰って休もう。

1. がち 2. すぎ 3. ぎみ 4. げ

★★ (48) バイクに乗れる \_\_\_\_\_ 乗れるが、ふだんはあまり乗らない。

1. ことは 2. ことには 3. わけは 4. わけには

★★★ (49) 去年の事故を契機に \_\_\_\_\_。

1. また事故が起こった 2. 安全対策が見直された  
3. 事故が起きませんように！ 4. 事故の原因はいろいろ考えられる

## 問題6

次の文の ★ に入る最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (50)A: 昨日の夜、家にいた？8時ごろ行ったんだけど…

B: いたよ。へんだなあ～。あっ、★ みたいだね。

1. 来た 2. 入っている 3. お風呂に 4. ところに

★ (51) このハサミ、もう切れないから、新しい ★ ね。

1. と 2. のを 3. いけない 4. かわない

★★ (52) この仕事はやる気 ★ 応募できます。

1. 経験 2. さえ 3. を問わず 4. あれば

★★ (53) 初めてマラソンを走ったので、ゴール前は ★ ものだった。

1. 走る 2. 歩いている 3. ような 4. というより

★★★ (54) 節約するのは大切だが、★ 目が悪くなってしまう。

1. からといって 2. 作業したら 3. 電気もつけずに 4. もったいない

解答・解説 Giải thích - Trả lời

ベトナム語が併記されていない選択肢の語は意味をなしません。

Lựa chọn không được ghi ra tiếng Việt không có ý nghĩa

問題1. 解答 Câu hỏi Đáp án

(1) 2 (2) 4 (3) 3 (4) 1 (5) 4 (6) 2 (7) 3 (8) 1 (9) 2

(10) 4 (11) 2 (12) 3 (13) 1 (14) 4 (15) 4 (16) 3 (17) 1 (18) 2

解説 Giải thích

問1: この寺院は十年前に建てられたそうだ。Ngôi chùa này dường như được xây 10 năm trước..

問2: 夜中から風が強くなるでしょう。Từ nửa đêm mưa gió có thể sẽ mạnh lên.

問3: 首相はこの法律の改正には否定的だ。Thủ tướng dường như đã phủ quyết việc sửa đổi luật này.

問4: 転倒して足を骨折したようなので、整形外科を受診した。

Tôi trượt chân ngã và hình như bị trật khớp nên tôi đã đi khám khoa ngoại chấn thương chỉnh hình.

問5: この医薬品の開発はまだ動物実験の段階だ。

Việc phát triển loại thuốc y tế này mới đang ở giai đoạn thử nghiệm trên động vật.

問題2.解答 Câu 2 Đáp án

(19)2 (20)4 (21)1 (22)3 (23)3 (24)4 (25)1 (26)2

(27)3 (28)4 (29)2 (30)1 (31)3 (32)2 (33)1 (34)4

解説 Giải thích

問1: 机の真ん中に花がおいてある。Hoa được đặt ngay giữa bàn.

問2: 英語で手紙を書きました。Tôi đã viết thư bằng tiếng Anh.

問3: ビザの申請書は正確に記入してください。Hãy điền thật chính xác vào mẫu xin visa.

問4: 全速力で走ったら、息切れしてしまった。Tôi lấy hết sức chạy nên bị đứt cả hơi.

問5: 利用料金の明細書、在中。確認のこと。Có hoá đơn phí sử dụng bên trong. Cần kiểm tra.

問題3.解答 Câu 3 Đáp án

(35)3 (36)4 (37)2 (38)3 (39)2

解説 Giải thích

(35) 駅前に新しいスーパーができました。Siêu thị mới trước ga đã xong.



1.うまれました đã sinh ra      2.つくりました đã làm

3.できました đã đạt, đã xong      4.たてました đã xây

(36)焼いたパンにバターをぬって食べます。Tôi quét bơ lên bánh mì đã nướng để ăn.

1.かけて đổ, rót      2.ぬって cô đặc, nặn

3.つかって dùng      4.ぬって quét

(37)本日の営業は終了しました。明日は10時開店です。

Ngày làm việc hôm nay đã kết thúc. Ngày mai 10 giờ tiệm mở cửa.

1.完了 hoàn thành, xong      2.終了 kết thúc

3.修了 học xong (tốt nghiệp)      4.済了 (không có nghĩa)

(38)医学用語を覚えるのは大変だ。Việc nhớ từ chuyên ngành y khoa khó quá.

1.言語 ngôn từ      2.学習 học tập

3.用語 từ chuyên dùng      4.勉強 chuyên tu, học tập

(39)観客は世界的オーケストラの名演奏に耳を傾けた。

Khán giả say sưa lắng nghe màn trình diễn danh tiếng của dàn giao hưởng quốc tế.

1.高 cao      2.名 danh tiếng

3.超 quá      4.輝 sáng

問題4.解答 Câu 4 Đáp án

(40)2 (41)4 (42)3 (43)1 (44)3

解説 Giải thích

(40)だれも私をさそってくれなかった。Chẳng có ai rủ tôi cả.

1.みんな私に「いっしょに行かない?」と言った      Mọi người nói với tôi “cùng đi không?”

2.みんな私に「いっしょに行こう」と言わなかった    Mọi người không nói với tôi “cùng đi nào”

3.みんな私をぜんぜん手伝ってくれなかった    Mọi người không hề giúp đỡ tôi

4.みんな私にくわしく教えてくれなかった    Mọi người không dạy tôi kỹ

(41)残った料理は冷蔵庫に入れよう。Tôi đang dọn cất thức ăn còn lại vào tủ lạnh

1.料理が残ったら、冷蔵庫に入れるといい    Nếu thức ăn còn lại thì cất tủ lạnh là tốt

2.余った料理は冷蔵庫に入れたらどうだろう    Nếu thức ăn dư thừa mà cất vào tủ lạnh thì sẽ ra sao?

3.料理が残ったから、冷蔵庫に入れるところだ    Vì thức ăn còn lại nên tôi đang cất vào tủ lạnh

4.余った料理は冷蔵庫に入れよう    Tôi đang định cất thức ăn dư thừa vào tủ lạnh

(42)定価1万円の商品が5千円でお求めになれます。

Hàng hoá định giá 1 vạn yên có thể mua với giá 5 ngàn yên.

1.値段が1万円の商品を5千円にしてほしいです

Muốn hàng hoá giá 1 vạn yên thành 5 ngàn yên

2.値段が1万円の商品は5千円2枚で買えます

Có thể mua hàng hoá giá 1 vạn yên với 2 tờ 5 ngàn yên

3.値段が1万円の商品が5千円で買えます

Có thể mua hàng hoá giá 1 vạn yên với 5 ngàn yên

4.値段が1万円の商品は5千円になるかもしれません

Hàng hoá giá 1 vạn yên có thể thành 5 ngàn yên.

(43) 込んでいる電車で座ることができるなんて、ついでに。Tàu đông mà ngồi được thật là may

1. 込んでいる電車で座れるとは、運がいい

Ngồi được khi tàu đông là may mắn

2. 込んでいる電車で座れて、楽だ

Ngồi được khi tàu đông thật khỏe

3. 込んでいる電車で座れるなんて、あまりない

Việc tàu đông mà ngồi được thật ít khi có

4. 込んでいる電車で座れるなんて、ひさしぶりだ

Việc tàu đông mà ngồi được lâu lắm mới có được

(44) 痛みはさっきより いくらかましになった。So với lúc nãy thì bây giờ không đau mấy

1. 痛みはさっきより少し痛くなった      So với lúc nãy thì giờ đau hơn  
chút

2. 痛みはさっきよりもっと痛くなった      So với lúc nãy thì giờ đau nhiều

3. 痛みはさっきより少し痛くなくなった      So với lúc nãy thì giờ không đau là  
mấy

4. 痛みはさっきよりもっと痛くなくなった      So với lúc nãy thì giờ không đau  
nhiều hơn

問題5. 解答 Câu 5 Đáp án

(45) 4 (46) 3 (47) 3 (48) 1 (49) 2

解説 Giải thích

(45) 日本のカップラーメンは世界中で食べられている。

Món mì ăn liền (cup ramen) của Nhật đang được ăn trên khắp thế giới.

アメリカ人もヨーロッパ人もアジア人もみんな日本のカップラーメンをよく食べます。それを「〇〇人は～」ではなく「カップラーメンは～」と主語を変えて言うときは、文の動詞を受身形にします。「食べられる」ではなく「食べられている」になっているのは、“その状態が続いている・一般的になっている”ことを表しています。

Người Mỹ cũng vậy người Châu Âu, Châu Á mọi người đều ăn cup ramen của Nhật. Như vậy không phải là「〇〇人は～ người」 mà「カップラーメンは～ cup ramen」 là chủ ngữ thì câu văn dùng động từ thể bị động. Không phải「食べられる được ăn」 mà「食べられている đang được ăn」 tức là thể hiện “trạng thái vẫn đang được tiếp diễn, hoặc trở thành thông dụng”.

(46) 社長は遅刻が多い社員をやめさせました。

Giám đốc bắt nhân viên hay đi trễ nghỉ việc

「社長」は上の人で、社員は下の人ですね。“上の人が下の人に～する”をいうときは使役動詞を使っています。

Giám đốc là người phía trên và nhân viên là cấp dưới đúng không ạ. Do vậy, ở đây dùng động từ thể sai khiến “người trên làm đối với người dưới”

(47) 最近 仕事が忙しくて疲れぎみだから、今日は早く帰って休もう。

Gần đây công việc bận quá nên tôi thấy hơi mệt, do vậy hôm nay định về sớm nghỉ ngơi.

「ぎみ」は“いつもと違って～の感じがある”という意味です。「疲れぎみ」「風邪ぎみ」「太りぎみ」など、よくないことを言うことが多いです。

「ぎみ hơi, có vẻ」 có nghĩa là “cảm giác thấy khác với thông thường”. Thường dùng với nghĩa không hay như “hơi mệt” “hơi bị cảm cúm” “hơi mập”.

(48) バイクに乗れることは乗れるが、ふだんはあまり乗らない。

Việc đi được xe máy thì tôi đi được, nhưng thường thì tôi ít đi.

「AことはAが、B」は“Aできるのは事実だ。でもBだ。”という意味で、Bには話す人の考えが来ます。“バイクに乗ることができるのは事実だ”が、話す人の考えでは“いつもあまり乗らない・乗っていない”と言っています。

他の例文—「この本は高いことは高いが、役に立つ。」

意味—“この本は高いのは事実だが、役に立ついい本だ”

「A ことは A が、B」có nghĩa là “A thì chắc chắn là được, nhưng B”, B là suy nghĩ mà người nói muốn đưa ra. “việc đi được xe máy là chắc chắn”, nhưng suy nghĩ của người nói là “thường thì không đi, không mấy khi đi”

Ví dụ ngữ cảnh khác “cuốn sách này đắt thì có đắt nhưng rất hữu ích”

Nghĩa “cuốn sách này đắt là sự thật, nhưng nó là sách rất có ích”

(49) 昨年の事故を契機に安全対策が見直された。

Nhân tai nạn năm ngoái mà chính sách an toàn đã được xem xét lại.

「Aを契機にB」は“Aをいい機会だと考えてBする”で、Bには「新しいことを始めた」や「新しい変化が起こった」など、いい意味の文が来ます。「AをきっかけにB」と同じ意味ですが、「Aを契機にB」は書き言葉で使います。

「Aを契機に B nhân A mà B」là “A là cơ hội tốt để suy nghĩ làm B”, và B là câu có nghĩa tốt “việc bắt đầu một điều mới” hay “xảy ra thay đổi mới”. 「A をきっかけに B nhân cơ hội A mà B」tuy cùng ý nghĩa nhưng văn viết thì dùng 「A を契機に B」.

問題6.解答 Câu 6 Đáp án

(50)4 (51)1 (52)1 (53)2 (54)3

解説

(50)A: 昨日の夜、家にいた？8時ごろ行ったんだけど…

Tối qua, có ở nhà không? Mình qua lúc 8 giờ mà…

B: いたよ。へんだなあ～。あつ、お風呂に入っているところに来たみたいだね。

Có mà. Vô lý vậy ~ À, chắc là đến lúc tứ đang trong nhà tắm rồi.

(51)このハサミ、もう切れないから、新しいのをかわないといけないね。

Cái kéo này không còn cắt được nữa rồi, nên phải mua cái mới nhỉ.

(52)この仕事はやる気さえあれば 経験 を問わず 応募できます。

Công việc này chỉ cần là muốn làm còn không hỏi đến kinh nghiệm nên là có thể ứng tuyển.

(53)初めてマラソンを走ったので、ゴール前は 走る というより 歩いている ようなものだった。Vi đây là lần đầu tiên tôi chạy marathon, nên trước đích không phải tôi chạy mà như là tôi đi bộ.

(54)節約するのは大切だが、もったいない からといって 電気をつけずに 作業したら目が悪くなってしまう。

Việc tiết kiệm thì rất quan trọng nhưng nói là lãng phí mà không bật điện lên để làm việc thì mắt sẽ tệ đi mất.